

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
	Tổng		125,695	558	16,068	3,368	17,352	2,798	2,493	9,891	14,056	5,388	1,649	2,776	6,154	40,170	2,974
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,776.77	392.72	13,572.24	3,032.90	14,740.80	2,580.90	2,147.94	9,491.78	13,495.59	4,879.73	1,389.80	2,610.97	5,701.78	39,145.08	2,594.53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,801.05	35.65	228.62	586.85	278.40	524.89	570.63	466.84	419.12	702.37	342.29	563.00	424.51	245.93	411.95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,305.89	35.78	68.89	387.07	106.22	55.66	399.47	465.73	217.38	478.31	186.40	119.48	374.33	121.47	289.70
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	22,339.48	55.34	3,644.10	783.17	4,220.51	179.52	598.33	631.96	6,351.25	763.79	492.71	382.60	543.00	2,556.59	1,136.61
1.3	Đất trồng cây hàng năm	CLN	14,025.58	287.26	1,270.58	1,191.27	1,201.54	1,581.45	299.56	1,023.41	1,298.62	1,289.11	547.05	1,544.97	881.35	653.67	955.74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,242.33		828.59		2,066.07									11,347.67	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30,096.34		789.55		588.56			6,245.41	3,734.00	979.36			3,629.00	14,130.45	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,868.22	8.42	6,802.31	445.70	6,372.59	288.79	672.87	1,107.79	1,461.46	1,098.25	6.92	107.53	218.70	10,195.35	81.54
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23,882.71	6.09	6,054.50		5,236.37		301.51	937.94	551.26	909.52			144.54	9,712.41	28.57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155.85	5.47	8.49	24.29	13.13	2.87	6.45	16.37	5.51	33.06	0.81	10.07	5.22	15.42	8.69
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	247.92	0.58		1.62		3.38	0.10		225.63	13.79	0.02	2.80			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,383.13	165.09	462.43	329.84	825.84	213.72	338.66	375.30	501.39	438.63	258.46	164.64	448.69	497.86	362.58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169.14	3.44					41.30			124.40					
2.2	Đất an ninh	CAN	2.14	1.24		0.15					0.10	0.23			0.15	0.12	0.15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16.62									16.62					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22.20	5.30	0.34	0.13	0.85	0.48	0.04	0.12	0.59				0.26		14.09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59.40	1.23			20.07	15.49	0.20	1.48	14.99	2.34	1.54	0.04	2.02		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47.19		3.47		5.80	2.72	8.15	1.00	15.19	3.00					7.86
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,671.05	75.28	203.19	184.19	594.83	127.56	134.59	137.49	183.89	129.86	146.23	103.25	251.59	181.08	218.02
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,216.54	56.65	162.25	68.77	221.99	67.72	58.54	64.04	90.95	67.83	31.15	50.25	69.94	120.28	86.18
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,048.17	3.37	21.80	106.67	327.97	41.89	60.84	50.41	80.93	37.52	107.04	44.00	43.45	6.99	115.29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0.68	0.16		0.03	0.12	0.18		0.06	0.06				0.04	0.03	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4.10	1.60	0.49	0.30	0.22	0.11	0.06	0.25	0.13	0.11	0.12	0.24	0.10	0.18	0.19
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	52.16	6.37	7.61	2.32	10.01	2.68	2.90	2.04	2.95	3.40	1.25	2.37	2.91	2.80	2.55
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	31.61	1.56	0.74	2.03	3.14	1.53	3.43	1.65	2.98	2.90	3.28	1.39	3.57	1.12	2.29
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	160.39	0.99	0.01			0.01	0.15	0.01	0.02	0.58			113.62	44.81	0.19
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0.94	0.46	0.11	0.04	0.04	0.11		0.03	0.03		0.03	0.03	0.04	0.02	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1.95				1.95										
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	26.98		4.77		17.67	2.76		0.34	0.30	0.23	0.20	0.33	0.02	0.20	0.16
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5.13			1.11		0.39	0.71	0.84		0.34		0.33	0.80		0.61
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	117.67	3.21	5.03	2.51	11.72	9.66	7.60	17.58	5.35	16.14	3.11	3.93	16.62	4.65	10.56
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	4.73	0.91	0.38	0.41		0.52	0.36	0.24	0.19	0.81	0.05	0.38	0.48		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.35	0.34	0.97	0.23	1.16	0.56	0.32	1.16	0.61	1.14	0.45	0.53	0.22	1.12	0.54
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.17	1.17													
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	646.35		45.00	46.06	73.62	47.83	52.60	63.02	67.22	60.91	23.83	34.63	57.92	36.42	37.29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	51.45	51.45													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.74	4.07	0.71	0.36	0.57	0.31	0.37	0.34	0.38	0.78	0.35	0.31	0.16	0.44	4.59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.46	0.31	0.07		0.03				0.05						
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,492.88	21.14	206.12	76.68	128.91	18.77	101.09	78.42	218.37	85.54	78.61	11.50	109.21	278.68	79.84
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	168.59	0.12	2.56	22.04				92.27		13.81	7.45	14.38	15.76		0.20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,535.33		2,033.00	4.89	1,785.68	3.81	6.39	24.41	58.64	69.89	0.93		3.82	526.58	17.29
4	Đất đô thị*	KDT	558	558													